

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ  
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 228 /NMĐSH1-TM-KTATMT

Cần Thơ, ngày 15 tháng 09 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa gói thầu  
SH2026-033.03: “Cung cấp 1.801,61 tấn dầu  
DO phục vụ vận hành của Nhà máy Nhiệt  
điện Sông Hậu 1 năm 2026”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm gói thầu SH2026-033.03: “Cung cấp 1.801,61 tấn dầu DO phục vụ vận hành của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 năm 2026”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Biểu mẫu báo giá: chi tiết như Phụ lục đính kèm.
2. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
3. Tiến độ cung cấp: chi tiết như Phụ lục đính kèm.
4. Địa điểm giao hàng: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ
5. Hiệu lực báo giá: **90 ngày** kể từ ngày chào giá.
6. Thời gian gửi báo giá: trước 16h00 ngày .....25...../09/2026
7. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email, fax.
8. Thông tin liên hệ:

*Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.*

*Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ*

*Email: [hunglt@pvpgb.vn](mailto:hunglt@pvpgb.vn); [haipdm@pvpgb.vn](mailto:haipdm@pvpgb.vn), [khuyenbtk@pvpgb.vn](mailto:khuyenbtk@pvpgb.vn), [nhanbaogia.hn@pvpgb.vn](mailto:nhanbaogia.hn@pvpgb.vn).*

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (B.T.K.K).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK  
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lương Khánh Duy**

**Phụ lục Biểu mẫu báo giá**

**SH2026-033.03: “Cung cấp 1.801,61 tấn dầu DO phục vụ vận hành của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 năm 2026”**

(Đính kèm công văn số 2228 / NMĐSH1-TM-KTATMT ngày 15 /09/2026)

| STT                                                                             | Tên hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá<br>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT) | Thành tiền<br>(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT) | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1                                                                               | Dầu DO       | Tấn         | 1.801,61   |                                                                            |                                                                               |         |
| Tổng cộng giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT 10% |              |             |            |                                                                            |                                                                               |         |
| Thuế GTGT 10%                                                                   |              |             |            |                                                                            |                                                                               |         |
| Tổng cộng giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và thuế GTGT                |              |             |            |                                                                            |                                                                               |         |

**Lưu ý:**

- Giá trị nêu trên đã bao gồm toàn bộ tiền hàng hóa/vật tư, nhân công, thuế GTGT, chi phí vận chuyển và tất cả các chi phí liên quan để Nhà cung cấp thực hiện các phạm vi công việc tại phụ lục Phạm vi công việc.

- Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào của các nhà thầu, Chủ đầu tư đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

- Hiệu lực của Báo giá là 90 ngày kể từ ngày chào giá.

**Điều khoản thương mại:**

**1. Thanh toán theo từng đợt giao hàng.**

**2. Công thức thanh toán**

- Đơn giá cung cấp dầu: là đơn giá điều chỉnh và chỉ được điều chỉnh trong trường hợp đang trong thời gian thực hiện Hợp đồng mà có thông báo điều chỉnh giá dầu theo điều hành kinh doanh xăng dầu của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) áp dụng theo Vùng 2 quy đổi về 15oC thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khối lượng dầu đã thực hiện giao nhận trước thời điểm công bố/thông báo hoặc đang thực hiện giao nhận dở dang tại thời điểm thông báo áp dụng đơn giá mới thì áp dụng theo đơn giá tại thời điểm giao nhận hàng hóa (tính từ thời điểm bắt đầu giao nhận). Trong trường hợp này, hai Bên tạm thời



dừng việc giao nhận trước thời điểm áp dụng đơn giá mới 30 (ba mươi) phút để chốt số liệu và ký biên bản giao nhận có xác nhận của đơn vị giám định độc lập.

+ Đối với khối lượng dầu thực hiện giao nhận sau thời điểm áp dụng đơn giá mới sẽ được áp dụng đơn giá điều chỉnh (tăng hoặc giảm tương ứng theo công bố giá của Petrolimex áp dụng theo vùng quy đổi về 15oC).

Giá hợp đồng: được trượt giá.

- Đơn giá cung cấp dầu: là đơn giá điều chỉnh và chỉ được điều chỉnh trong trường hợp đang trong thời gian thực hiện Hợp đồng mà có thông báo điều chỉnh giá dầu theo điều hành kinh doanh xăng dầu của Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) áp dụng theo Vùng 2 quy đổi về 15oC thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo nguyên tắc sau:

+ Đối với khối lượng dầu đã thực hiện giao nhận trước thời điểm công bố/thông báo hoặc đang thực hiện giao nhận dở dang tại thời điểm thông báo áp dụng đơn giá mới thì áp dụng theo đơn giá tại thời điểm giao nhận hàng hóa (tính từ thời điểm bắt đầu giao nhận). Trong trường hợp này, hai Bên tạm thời dừng việc giao nhận trước thời điểm áp dụng đơn giá mới 30 (ba mươi) phút để chốt số liệu và ký biên bản giao nhận có xác nhận của đơn vị giám định độc lập.

+ Đối với khối lượng dầu thực hiện giao nhận sau thời điểm áp dụng đơn giá mới sẽ được áp dụng đơn giá điều chỉnh (tăng hoặc giảm tương ứng theo công bố giá của Petrolimex áp dụng theo vùng quy đổi về 15oC).

Đơn giá thanh toán chưa bao gồm VAT sẽ điều chỉnh theo công thức sau:

$$P_{(DO)} = P_{hd} \times \frac{P_{mới}}{P_{cũ}}$$

Trong đó:

*P(DO): là đơn giá thanh toán (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT) đối với nhiên liệu dầu DO (đồng/tấn);*

*P<sub>hd</sub> : là đơn giá dầu DO 0,05S-II (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chưa bao gồm thuế GTGT) được ký kết trong Hợp đồng (đồng/tấn);*

*P<sub>cũ</sub> : là đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT của dầu DO 0,05S-II được Petrolimex công bố áp dụng theo vùng 2 (phù hợp với quy định của Liên Bộ Công thương – Bộ Tài Chính) được áp dụng tại thời điểm đóng thầu (đồng/lít) ;*

*P<sub>mới</sub>: là đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT của dầu DO 0,05S-II được Petrolimex công bố áp dụng theo vùng 2 (phù hợp với quy định của Liên Bộ Công thương – Bộ Tài Chính) được áp dụng tại thời điểm thực hiện giao nhận hàng ;*

*Ghi chú : Thuế giá trị gia tăng trong quá trình thực hiện hợp đồng được áp dụng mức thuế suất sẽ được điều chỉnh tại thời điểm nghiệm thu thanh toán phù hợp với quy định thuế của Chính phủ.*

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY**

*(ký tên, đóng dấu)*



**Phụ lục Phạm vi công việc**

**SH2026-033.03: “Cung cấp 1.801,61 tấn dầu DO phục vụ vận hành của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 năm 2026”**

(Đính kèm công văn số 2228 / NMĐSH1-TM-KTATMT ngày 15/09/2026)

**1. Khối lượng công việc:**

Nhà thầu cung cấp nhiên liệu dầu DO, vận chuyển, bơm rót vào bồn của Chủ đầu tư như trong phạm vi cung cấp và tiến độ giao hàng dưới đây tại địa điểm do Chủ đầu tư chỉ định tại Cảng dầu DO/ khu vực tiếp nhận dầu bằng xe bồn của NMNĐ Sông Hậu 1 ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.

Khối lượng cung cấp nhiên liệu dầu DO, thời gian cung cấp là dự kiến, phụ thuộc khả năng huy động công suất của Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và thị trường điện quốc gia (NSMO).

| TT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị | Khối lượng* | Mô tả hàng hóa                                                                                                                                                               |
|----|-------------------|--------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Dầu DO            | Tấn    | 1.801,61    | - Nhãn hiệu: DO 0,05S-II<br>- Quy chuẩn chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nhiên liệu điêzen và điêzen B5-QCVN 1:2022/BKHCN, phù hợp với TCVN 5689:2024 và những quy định hiện hành. |

**Khối lượng cung cấp dầu DO ở trên để phục vụ công tác chào giá. Tiến độ và khối lượng giao nhận chi tiết phụ thuộc vào tình hình vận hành thương mại thực tế của Nhà máy và Nhà thầu phải hoàn thành cung cấp đủ số lượng, đúng chất lượng dầu DO theo Phiếu yêu cầu của Nhà máy.**

**2. Thông số kỹ thuật và phương pháp thử của dầu DO:**

Nhà thầu cung cấp dầu DO phải đáp ứng tiêu chuẩn của NMNĐ Sông Hậu 1 cụ thể như sau:

| Stt | Chỉ tiêu đặc tính kỹ thuật, phẩm chất                         | Phương pháp thử                                              | Đơn vị | Mức cho phép | Ghi chú               |
|-----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------|--------------|-----------------------|
| 1   | Tỉ trọng/ khối lượng riêng ở 15 °C (Specific density at 15°C) | TCVN 6594:2007 (ASTM D 1298)<br>TCVN 8314:2010 (ASTM D 4052) | Kg/m3  | 820 - 860    | Bắt buộc phải đáp ứng |

*Thư*

| Stt | Chỉ tiêu đặc tính kỹ thuật, phẩm chất                | Phương pháp thử                                                                               | Đơn vị             | Mức cho phép                         | Ghi chú               |
|-----|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| 2   | Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur content)                 | TCVN 6701:2011 (ASTM D 2622)<br>TCVN 7760 :2013 (ASTM D 5453)<br>TCVN 3172:2019 (ASTM D 4294) | mg/kg              | ≤500                                 | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 3   | Điểm chớp cháy cốc kín (Flash point)                 | TCVN 6608:2010 (ASTM D 3828)<br>TCVN 2693:2007 (ASTM D 93)<br>ASTM D7094                      | °C                 | ≥55                                  | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 4   | Hàm lượng tro, % khối lượng (Ash content)            | TCVN 2690:2011 (ASTM D 482)                                                                   | % khối lượng       | ≤0,01                                | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 5   | Hàm lượng nước (Water content)                       | TCVN 3182:2013 (ASTM D 6304)<br>TCVN 11048 (ASTM E 203)                                       | mg/kg              | ≤200                                 | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 6   | Cetan (Cetane index)                                 | TCVN 7630:2013 (ASTM D 613)<br>TCVN 3180:2013 (ASTM D 4737)<br>ASTM D976                      |                    | ≥46                                  | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 7   | Điểm chảy (điểm đông đặc) (Pour point)               | TCVN 3753:2011 (ASTM D 97-11)<br>ASTM D 5950, ASTM D 6749                                     | °C                 | Mùa hè:<br>≤+12<br>Mùa đông:<br>≤ +3 | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 8   | Độ nhớt động học ở 40 °C (Dynamic viscosity at 40°C) | TCVN 3171:2011 (ASTM D 445-11)<br>ASTM D 7042                                                 | mm <sup>2</sup> /s | 2-4,5                                | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 9   | Cặn cacbon của 10 % cặn chung cất                    | TCVN 6324:2010 (ASTMD 189)<br>TCVN 7865:2008 (ASTM D 4530)                                    | % khối lượng       | ≤0,30                                | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 10  | Tạp chất dạng hạt (Granular impurities)              | TCVN 2706:2008 (ASTM D 6217)                                                                  | mg/l               | ≤10                                  | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 11  | Nhiệt trị cao High calorific value                   | ASTM D240                                                                                     | kcal/kg            | ≥10.82<br>1                          | Bắt buộc phải đáp ứng |



*Handwritten signature*

| Stt | Chỉ tiêu đặc tính kỹ thuật, phẩm chất    | Phương pháp thử                                               | Đơn vị       | Mức cho phép                              | Ghi chú               |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| 12  | Nhiệt độ cất tại 90% thể tích thu hồi    | TCVN 2698:2020 (ASTM D 86-20a)                                | °C           | ≤360                                      | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 13  | Ăn mòn mảnh đồng ở 50 °C/3 h, max.       | TCVN 2694:2007 (ASTM D 130)                                   |              | Loại 1                                    | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 14  | Độ bôi trơn                              | TCVN 7758:2007 (ASTM D 6079)<br>TCVN 12016:2017 (ASTM D 7688) | μ.m          | ≤460                                      | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 15  | Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) | TCVN 11587:2016 (ASTMD 5186)<br>TCVN 11589:2016 (ASTMD 6591)  | % khối lượng | ≤11                                       | Bắt buộc phải đáp ứng |
| 16  | Ngoại quan                               | TCVN 7759:2008 (ASTM D 4176)                                  |              | Sạch, trong, không có nước tự do tạp chất | Bắt buộc phải đáp ứng |

### 3. Đặc điểm cung cấp và tiếp nhận hàng hóa

- Địa điểm cung cấp: Cảng dầu DO/khu vực tiếp nhận dầu bằng xe bồn của NMNĐ Sông Hậu 1 tại Ấp Phú xuân, Xã Châu Thành, TP.Cần Thơ. Cảng dầu DO của NMNĐ Sông Hậu 1 có kết cấu dạng bến nhô ra trên sông Hậu và được thiết kế để tiếp nhận dầu qua phương tiện đường thủy có tải trọng tối đa 3.000 tấn;

- Phương tiện vận chuyển của Nhà thầu khi đến giao hàng tại điểm cung cấp trên phải có đăng ký, đăng kiểm và đảm bảo an toàn môi trường, phòng chống cháy nổ theo quy định;

- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 được thiết kế 02 bồn chứa dầu DO, dung tích mỗi bồn 1.273m<sup>3</sup> với khối lượng tiếp nhận từng đợt tối đa khoảng 800 tấn/bồn.

### 4. Yêu cầu về tiến độ và khối lượng cung cấp từng đợt

- Tiến độ cung cấp: Trong vòng **07 ngày** kể từ thời điểm Bên mời thầu gửi Phiếu yêu cầu Nhà thầu cung cấp dầu DO, Nhà thầu phải huy động phương tiện vận chuyển dầu có mặt tại cảng nhận dầu/khu vực nhận dầu bằng xe bồn của NMNĐ Sông Hậu 1 để sẵn sàng bơm rót lên các Bồn dầu trong phạm vi của NMNĐ Sông Hậu 1 và thực hiện các thủ tục giao nhận dầu theo thời gian giao



*Handwritten signature in blue ink.*

hàng của mỗi lô hàng. Trong trường hợp khẩn cấp, khi Bên mời thầu có yêu cầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm cung cấp đến **800 tấn** dầu DO trong vòng **24 giờ** để đảm bảo đủ nhiên liệu cho vận hành thương mại NMNĐ Sông Hậu 1;

- Khối lượng cung cấp: Khối lượng giao nhận theo từng ngày phải đảm bảo khối lượng tối thiểu được quy định cụ thể trong Phiếu yêu cầu cung cấp dầu của Bên mời thầu cho từng lô hàng cụ thể;

- Bảng tiến độ và khối lượng dầu DO dự kiến cung cấp như sau:

| STT | Tiến độ cung cấp | Đơn vị     | Khối lượng dự kiến | Địa điểm cung cấp                                              |
|-----|------------------|------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1   | Quý IV/2026      | Tấn        | 1.200              | Cảng nhận dầu/Khu vực nhận dầu bằng xe bồn của NMNĐ Sông Hậu 1 |
| 2   | Quý I/2027       | Tấn        | 601,61             |                                                                |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>Tấn</b> | <b>1.801,61</b>    |                                                                |

02.036

Thư